TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 26/11/2019
V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên – Kiểm sát viên. Vắng mặt.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 145/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị X** - Sinh năm 1983

HKTT trước khi xuất cảnh: Thôn V, xã N, Thành phố H, tỉnh Hải Dương. Hiện cư trú tại: Đài Trung, Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ** - Sinh năm 1977.

Địa chỉ:Thôn V, xã N, Thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Xuân trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đ tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, ngày 04/01/2002 đăng ký tại UBND xã N, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường

xuyên cãi nhau, tính cách vợ chồng trái ngược nhau, anh Đ thường xuyên chơi bời không chịu làm ăn nên từ tháng 01/2011 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Năm 2012 chị đi lao động tại Đài Loan và không có liên lạc gì với anh Đ. Đến nay chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 03 con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 20/11/2001, Nguyễn Phương Ng, sinh ngày 11/7/2004 và Nguyễn Phương Th, sinh ngày 01/01/2006, hiện cháu Th đang ở với anh Đ còn cháu L và Ng do chị X nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị Xuân đề nghị anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th còn chị nuôi cháu L và Ng, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Trong thời gian chị Xuân không ở Việt Nam thì con chung do mẹ đẻ chị là bà Đoàn Thị Gi chăm sóc thay. Chi phí chăm sóc do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đoàn Thị Gi trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị X. Sau khi kết hôn vợ chồng chị X, anh Đ phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc anh Đ không tu chí làm ăn, chị X đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh Đ thường xuyên đánh chửi vợ nên chị X đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống khoảng 10 năm nay, sau đó đi nước ngoài lao động. Mỗi lần chị X về nước thì anh Đ đều sang chửi bới, gây rối nên gia đình bà phải mời công an xã xuống giải quyết. Chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn và đã nhiều lần muốn nộp đơn khởi kiện ly hôn nhưng do anh Đ gây khó khăn nên đến nay chị mới nộp đơn đến Tòa án trong lần về phép gần nhất. Bà xác định vợ chồng chị X anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn. Do hiện này chị Xuân đang lao động làm việc ở nước ngoài nên chị Xuân đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho bà tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu L và Ng. Khi chị X và anh Đ ly hôn, bà đồng ý thay chị X chăm sóc con chung của anh chị là Nguyễn Phương L và Nguyễn Phương Ng. Chi phí chăm sóc do bà và chị X tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, mặt khác chị X vẫn thường xuyên gửi tiền về để bà chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu.

Bà Phạm Thị Th trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đ. Vợ chồng anh Đ, chị X chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do làm ăn kinh tế và bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau nên chị X đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh Đ chán nản không tu chí làm ăn, cũng không muốn đoàn tụ gia đình. Vợ chồng chị X và anh Đ đã sống ly thân khoảng hơn 10 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Bà xác định đã nhận các văn bản tố tụng của tòa án thông qua Chi hội phụ nữ thôn và việc niêm yết của Tòa án tại trụ sở địa phương và bà cam đoan đã thông báo cho anh Đ biết việc chị X đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố

tụng của tòa án cho anh Đ biết. Anh Đ đã được bà thông báo trực tiếp nhưng từ chối tham gia tố tụng, không ly hôn nên không đến Tòa án giải quyết.

Các con chung của chị X, anh Đ là Nguyễn Phương L, Nguyễn Phương Ng và Nguyễn Phương Th trình bày: Các cháu đều biết được mâu thuẫn của bố mẹ đã trầm trọng, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Hiện cháu L và cháu Ng đang sống cùng gia đình ông bà ngoại, còn cháu Th đang sống với bố và bà nội. Cháu L và Ng có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ và ông bà ngoại còn cháu Thảo có nguyện vọng được ở với bố và bà nội.

Tại phiên tòa: Chị X có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giữ nguyên quan điểm khởi kiện. Anh Đ vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị X trước khi xuất cảnh có hộ khẩu thường tại tỉnh Hải Dương, hiện chị đang lao động ở Đài Loan (Trung Quốc), chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ hiện đang sinh sống tại Hải Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa chị X vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ hai, Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương vắng mặt, căn cứ Điều 228, khoản 1 Điều 232 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị X, anh Đ tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, ngày 04/01/2002 đăng ký tại UBND xã N, Tp. H, tỉnh Hải Dương nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị X và anh Đ chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, tính cách vợ chồng không hòa hợp trong sinh hoạt hàng ngày, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau nên từ tháng 01/2011 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Năm 2012 chị X đi lao động tại Đài Loan và không có liên lạc gì với anh Định, vợ chồng không còn quan tâm gì tới nhau. Mặc dù anh Đ không đến Tòa án giải quyết, trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên thông qua đại diện gia đình chị X, anh Đ và chính quyền địa phương cũng xác định vợ chồng anh chị mâu thuẫn từ lâu. HĐXX xét thấy hôn nhân của chị X và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị X ly hôn với anh Đ là phù hợp quy định tại Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Chị X và anh Đ có 03 con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 20/11/2001, Nguyễn Phương Ng, sinh ngày 11/7/2004 và Nguyễn Phương Th, sinh ngày 01/01/2006, hiện cháu Th đang ở với anh Đ còn cháu L và Ng do chị X nuôi dưỡng và đang ở cùng với bà ngoại.

Khi thụ lý vụ án thì con chung là Nguyễn Phương L chưa đủ 18 tuổi, tuy nhiên tại thời điểm xét xử sơ thẩm cháu L đã đủ 18 tuổi trưởng thành (18 tuổi 06 ngày) nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Phương Ng có nguyện vọng được ở với chị X, tuy nhiên chị X hiện đang lao động ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung, còn anh Đ ở Việt Nam, có nơi ăn ở ổn định, có sức lao động hơn nữa hai gia đình anh Đ, chị X cũng ở gần nhà nhau do vậy để ổn định cuộc sống hàng ngày và đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung nên giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Phương Ng và Nguyễn Phương Th. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ nên việc giao con chung cho anh Đ nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 58, 81, 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này chị X về Việt Nam sinh sống có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc thay đổi quyền nuôi con theo quy định. Do anh Đ không đến Tòa án giải quyết trình bày quan điểm về cấp dưỡng cho con nên HĐXX không giải quyết, sau này anh Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc cấp dưỡng cho con hoặc thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị X không yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng nên HĐXX không xem xét. Anh Đ không đến Tòa án làm việc, không có quan điểm gì về tài sản, sau này anh Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về tài sản chung của vợ chồng (nếu có) theo quy định.

[5] Về án phí: Chị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 232, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị X. Xử cho chị Bùi Thị X ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Phương Ng, sinh ngày 11/7/2004 và Nguyễn Phương Th, sinh ngày 01/01/2006 cho đến khi đủ 18 tuổi

trưởng thành. Anh Nguyễn Văn Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Chị Bùi Thị X có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị X phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2017/0009555 ngày 21/8/2019. Chị Xuân đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã N, Tp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân

Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Văn Khóa	**Dương Thị Kim Hồng**	**Nguyễn Minh Tân**